

Số: 8284/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 07 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 07 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 07 năm 2025 là **1 USD = 25.007 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 07 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNN, thaontp13 (40 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Huệ



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 07 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 8284/TB-KBNN ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.806
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	357
3	LEK	ALL	302
4	ARMENIAN DRAM	AMD	65
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.049
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	21
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.199
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.049
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.710
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	14.974
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.504
14	TAKA	BDT	205
15	LEV	BGN	14.974
16	BAHARAINI DINAR	BHD	65.808
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.007
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.691
20	BOLIVIANO	BOB	3.645
21	MVDOL	BOV	3.645
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.486
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.007
24	NGULTRUM	BTN	293
25	PULA	BWP	1.866
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.566
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.221
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.250.350
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3.478
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	50
35	CZECH KORUNA	CZK	1.186
36	CUBAN PESO	CUP	1.042
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	266
38	CZECH KORUNA	CSK	1.186
39	SWISS FRANC	CHF	30.492
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.264
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.264
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	141
43	DANISH KRONE	DKK	3.833

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
44	DOMINICAN PESO	DOP	421
45	ALGERIAN DINAR	DZD	194
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	504
49	NAKFA	ERN	1.667
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	186
51	EURO	EUR	28.581
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.016
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.253
54	FRENCH FRANC	FRF	3.366
55	POUND STERLING	GBP	33.733
56	LARI	GEL	9.296
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	345
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.256
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	120
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.253
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.185
65	LEMPIRA	HNL	960
66	KUNA	HRK	3.552
67	GOURDE	HTG	191
68	FORINT	HUF	74
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7.443
71	INDIAN RUPEE	INR	291
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	207
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	157
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.221
77	YEN	JPY	173
78	KENYAN SHILING	KES	194
79	SOM	KGS	286
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	192
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	80.668
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.129
85	TENGE	KZT	48
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	83
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	126
91	LOTI	LSL	1.406

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.774
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	547
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.631
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.769
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.493
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	478
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.094
102	UGUIYA	MRO	70
103	MAURITUS RUPEE	MUR	556
104	RUFYAA	MVR	1.622
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.329
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11.315
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.895
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	395
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.406
111	CORDOBA ORO	NIO	683
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.478
113	NEPALESE RUPEE	NPR	183
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	15.026
115	NAIRA	NGN	16
116	RIAL OMANI	OMR	65.808
117	BALBOA	PAB	25.007
118	NUEVO SOL	PEN	7.044
119	KINA	PGK	5.856
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	88
121	ZLOTY	PLN	6.705
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	443
124	QATARI RIAL	QAR	6.908
125	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	RCN	25.007
126	LEU	RON	5.775
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	317
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.669
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.779
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.729
132	SUDANESE DINAR	SDD	125
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.608
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.434
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.253
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.160
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	667
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.858
143	SYRIAN POUND	SYR	2
144	LILANGENI	SZL	1.406
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.552
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.683
148	PAANGA	TOP	10.291
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.699
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	840
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	766
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	637
154	HRYVNIA	UAH	600
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	319
157	PESO URUGUAYO	UYU	622
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	213
161	TALA	WST	8.868
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.296
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	247
166	YEMENI RIAL	YER	103
167	RAND	ZAD	1.406
168	RAND	ZAR	1.406
169	KWACHA	ZMK	5